ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 333 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 14/TTr-VPĐP ngày 05/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng, với tổng khối lượng bổ sung: 5.521,4 tấn (13 xã), cụ thể:

- Huyện Thái Thụy: 5.296,0 tấn (12 xã);
- Huyện Đông Hưng: 225,4 tấn (01 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng được phê duyệt trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN THÁI THỤY VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG (tấn)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (13 xã)	**5.521,4**	
I	**Thái Thụy (12 xã)**	**5.296,0**	
1	Thái Đô	249,7	
2	Thái Hồng	79,7	
3	Thái Hưng	37,9	
4	Thụy Tân	404,2	
5	Thụy Chính	368,9	
6	Thụy Liên	84,6	
7	Thái Phúc	2.509,0	
8	Thái Thuần	283,9	
9	Thái Thành	259,1	
10	Thụy Dân	500,2	
11	Thụy Dũng	167,4	
12	Thái Thịnh	351,4	
II	**Đông Hưng (01 xã)**	**225,4**	
1	Liên Giang	225,4	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã)			**5.296,0**
1	**Xã Thái Đô**			**249,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**100**		**19,4**
	Đoạn từ quán ông thuấn đến hết quán Hoa	100	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	19,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**118,1**
	Bm 3,5m	***348***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***68,2***
	Từ giáp nhà ông Viễn đến nhà bà Hưng	348		68,2
	Bm 3,0m	***297***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***49,9***
	Từ nhà ông Thông đến nhà ông Luyên	197		33,1
	Từ nhà ông Vường đến nhà bà Vân	100		16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**112,2**
	Bm 2,5m	***913***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***112,2***
	Từ trục thôn đến nhà bà Duyến	49		
	Từ nhà trẻ đến hết gao ông Diễn	74		
	Từ đường trục thôn đến hết đất nhà văn hóa	34		4,
	Từ nhà ông Chính đến nhà bà Hoà	152		18,7
	Từ Ngã tư nhà thờ đến giáp nhà ông Đến	84		10,3
	Từ ngã ba đường đến nhà ông Nhưng	28		3,4
	Từ nhà ông Tính đến nhà bà Dân	273		33,6
	Đường chạy thể dục	220		27,0
2	**Xã Thái Hồng**			**79,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**79,7**
	Bm 3,0m	***236***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***34,6***
	Trục thôn - ngõ ông Khương, Mỳ xóm 11	120		17,6
	Trục thôn - ngõ ông Ky xóm 11	26		3,8
	Trục thôn - ngõ ông Nghép xóm 2	90		13,2
	Bm 2,5m	***366***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***45,1***
	Trục thôn - ngõ ông Hồng	30		3,7
	Trục thôn - ngõ ông Long xóm 10	42		5,2
	Trục thôn - ngõ bà Nhiên xóm 9	51		6,3
	Trục thôn - ngõ ông Ban xóm 9	17		2,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - ngõ bà Nhàn, Son xóm 9	21		2,6
	Trục thôn - ngõ ông Bân xóm 9	140		17,2
	Trục thôn - ngõ ông Trọng xóm 9	30		3,7
	Trục thôn - ngõ ông Nguyên xóm 7	35		4,3
3	**Xã Thái Hưng**			**37,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**37,9**
	Bm 3,0m	***133***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***19,6***
	Từ đường nội đồng - nghĩa trang mới Văn Hàn	133		19,6
	Bm 2,5m	***148***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***18,3***
	Trục thôn - cửa đình Bắc xóm 2	98		12,1
	Trục thôn - ông Mạnh xóm 2	50		6,2
4	**Xã Thụy Tân**			**404,2**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1305**		**174,9**
	Kênh cấp 1 loại 3-Kênh trạm bơm Trại Chiếu	180	***B>0,9m***	27,5
	Kênh cấp 1 loại 3-Kênh trạm bơm Trại Chiếu	1125	***B<0,9m***	147,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**229,3**
	Trục thôn Tân Phương - Tân Trường	1365	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	229,3
5	**Xã Thụy Chính**			**368,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1964**	***B>0,9m***	**300,4**
	Từ cửa Đình Sổ - cống đồng Rừng	176		26,9
	Từ máy bơm đồng Chay - ruộng ông Hược	136		20,8
	Từ tây đồng Chay - mổ tộ họ Nguyễn	97		14,8
	Từ ruộng ông Thi - cống máng thửa 7	95		14,5
	Từ cầu ao ông Sinh - cuối ao ông Dân	165		25,2
	Từ dường Quán Cháy - máng ngang đồng Lạng	285		43,6
	Từ máng thửa 8 khu 3 Bắc Nam-đường bt khu 3+4	234		35,8
	Đầu máng MB xóm 3-cống khu 3 đường quán Riền	124		19,0
	Cầu Quán Tối - cửa ông Thọ	160		24,5
	Đầu máng MB xóm 3 - đường bê tông khu 3+4	233		35,6
	Từ mổ tộ - cống K2	92		14,1
	Máng MB xóm 4 - cống K2	167		25,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**68,5**
	Bm 2,5m	***355***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***43,7***
	Cổng Đông - ông Chuyên	147		18,1
	ông Chuyên - ông Tấp	100		12,3
	Cổng đình Miếu - ông Kháng	26		3,2
	Từ nhà ông Thôn - ông Quý thôn Miếu	55		6,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Sửu - ông Vương thôn Miếu	27		3,3
	Mở rộng	***495***		***24,8***
	ông Tíu - ông Tiệm	180		9,0
	ông Hớn - ông Kiên	195		9,8
	ông Mạc - ông Phái	120		6,0
6	**Xã Thụy Liên**			**84,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**69,8**
	Bm 3,5m	***356***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***69,8***
	Đường số 1 khu dân cư Hương Đăng - An Lệnh	93		18,2
	Đường số 2 khu dân cư Hương Đăng - An Lệnh	108		21,2
	Đường số 4 khu dân cư Hương Đăng - An Lệnh	155		30,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**14,8**
	Từ ông Quân ra đồng	120	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	14,8
7	**Xã Thái Phúc**			**2.509,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**8476**		**1.644,3**
	Từ đường 91 đến ông Khoái	1500	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	291,0
	Từ cầu nhà Lính - đường Vải	560		108,6
	Từ đường WB đến ông Niệm	1010		195,9
	Từ bà Khuông đến ông Niệm	1200		232,8
	Từ nhà thờ - ông Xanh	2900		562,6
	Từ ông Thắng - đê	456		88,5
	Từ ông Hoàng - đê	450		87,3
	Từ ông Kiểm - mương đội 14	400		77,6
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**6600**	***B<0,9m***	**864,7**
	Trạm bơm Xuân Phố	1850		242,4
	Trạm bơm Nha Xuyên	850		111,4
	Trạm bơm Phúc Tiền	1100		144,1
	Trạm bơm Cống Kênh	2800		366,8
8	**Xã Thái Thuần**			**283,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**69,0**
	Từ ông Túc - ông Trung	352	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	69,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**214,9**
	Bm 3,0m	***728***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***106,9***
	Trục thôn - ông Hà Văn Huyền	13		1,9
	Trục thôn - ông Đinh Văn Vinh	60		8,8
	Trục thôn - ông Đào Văn Quỹ	131		19,2
	Từ trục thôn đến đào Văn Chính	100		14,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến Giang Văn Công	54		7,9
	Từ trục Xã đến Đỗ Thị Sửa xóm 2	325		47,8
	Trục thôn - ông Bùi văn Đức	45		6,6
	Bm 2,5m	***815***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***100,2***
	Trục thôn - ông Hà Thị Chín	68		8,4
	Trục thôn - ông Đào Văn Quỳnh	43		5,3
	Trục thôn - nghĩa trang Ngồ Muối	80		9,8
	Trục thôn - nghĩa trang Ngồ Nhân	74		9,1
	Trục thôn - ông Hà Văn Kỵ	14		1,7
	Trục thôn - ông Nguyễn Thị Đoan	125		15,3
	Trục thôn - ông Đào Trọng Đam	63		7,7
	Trục thôn - ông Bùi Văn Mừng	101		12,4
	Trục thôn - ông Hà Văn Nam	18		2,2
	Trục thôn - ông Đỗ Văn Liêm	107		13,2
	Trục thôn - ông Đỗ Văn Sơn	50		6,2
	Từ trục xã đến ông Phạm Công Hanh xóm 4	45		5,5
	Trục thôn - ông Hà Văn Chỉnh	28		3,4
	Mở rộng	***156***		***7,8***
	Từ trục xã Bùi Văn Lộc 50/kg 1m xóm 1	94		4,7
	Trục thôn - ông Cường	62		3,1
9	**Xã Thái Thành**			**259,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1100**		**188,7**
	Thôn Tuân Nghĩa (không thi công kè)	1100	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, không xây kè 2 bên***	188,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**17,6**
	Nối tiếp đường nội đồng thôn Đồng Nhân	105	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	17,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**52,8**
	Bm 3,0m	***360***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***52,8***
	Trục thôn Phúc Tân - Nghĩa Trang	120		17,6
	Trục thôn Phúc Tân - Nghĩa Trang Liên Khê	120		17,6
	Trục thôn Phúc Tân - Nghĩa Trang Nghĩa Phong	120		17,6
10	**Xã Thụy Dân**			**500,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**500,2**
	Bm 3,0m	***1105***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***162,4***
	Tuyến ông Bền- ông Toán	60		8,8
	Bà Choai- ông Thể	68		10,0
	Ông Sâm- ông Sinh- Đường làng nghề	60		8,8
	Đường ông Toan- ông Kiện	227		33,4
	Đường ông Thanh-ông Thảnh	75		11,0
	Đường ông Sứng- Trại chùa	135		19,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến bà Mỹ Tục Đường 95	214		31,5
	Tuyến ông Hà- ông Diên	74		10,9
	Tuyến ông Thành- ông Miêng	75		11,0
	Đường ông Bạt - ông Tứ	62		9,1
	Từ nhà ông Chư - ông Hãn	55		8,1
	Bm 2,5m	***2748***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***337,8***
	Từ nhà ông Bộ - ông Thượng	30		3,7
	Từ nhà ông Đại- ông Phái	45		5,5
	Từ nhà ông Doãn-ông Hà	80		9,8
	Ông Nam- ông Thàng	80		9,8
	Bà Bão- ông Chấm	18		2,2
	Từ nhà ông Thành- Đường thôn	70		8,6
	Từ nhà ông Hoan- bà Cách	28		3,4
	Từ nhà ông Quyến-bà Đình	35		4,3
	Từ nhà ông Cách- ông Tâm	29		3,5
	Bà Lợi- ông Thưởng	35		4,3
	ông Toản- ông Nam	27		3,3
	Đường ông Khanh-ông Duân	34		4,2
	Đường ông Kiệm- bà Nõn	33		4,1
	Đường ông Định- bà Đang	133		16,4
	Tuyến bà Mền-ông Quý	65		8,0
	Tuyến ông Điềm-ông Tâm	65		8,0
	Tuyến ông Thanh- ông Tuy- Trục 95	149		18,3
	Tuyến ông Đàm- ông Hy	45		5,5
	Tuyến ông Duyên-ông Ràng	40		4,9
	Tuyến ông Cường- ông Huấn	40		4,9
	Tuyến ông Diên- Trục 95	35		4,3
	Đường ông Chinh- ông Lấn-bà Bền - bà Én	210		25,8
	Đường bàà Ghém- bà Nắng	38		4,7
	Đường bà Bia- bà Đót	20		2,5
	Đường ông Quân-ông Thắng	63		7,7
	Ngõ nhà ông Toản	26		3,2
	Ngõ nhà bà Bình	31		3,8
	Ngõ nhà ông Sông	20		2,5
	Từ nhà ông Hãn- bà Huyền	213		26,2
	Từ nhà bà Huyền- Miếu	147		18,1
	Từ nhà bà Nhị- ông Chấp	165		20,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Huy- ông Tuyển	160		19,7
	Từ nhà ông Thị- ông Chấp	145		17,8
	Từ nhà ông Sáng- ông Uyển	215		26,4
	Ngõ ông Ba- ông Tuấn	180		22,1
11	**Xã Thụy Dũng**			**167,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**51**		**9,9**
	Từ cầu ông Thoái ra ruộng thôn Đầm Sen	51	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	9,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**13,4**
	Từ nhà ông Đề đến nhà ông Cường	80	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	13,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**144,1**
	Bm 3,0m	***584***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***85,7***
	Từ nhà ông Sượng đến nhà ông Đạo	75		11,0
	Từ nhà ông Diện đến nhà ông Tín	195		28,7
	Từ nhà ông Thuần đến nhà ông Phạ	171		25,1
	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Bình	143		20,9
	Bm 2,5m	***474***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***58,4***
	Từ nhà bà Đáo đến nhà ông Toàn	49		6,0
	Từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Ty	113		13,9
	Từ nhà ông Phin đến nhà ông Sứng	81		10,0
	Từ nhà ông Siển đến nhà ông Khanh	21		2,6
	Từ ông Hóa đến nhà ông Dương	90		11,1
	Từ đường đá đến nhà ông Hanh	120		14,8
12	**Xã Thái Thịnh**			**351,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**327,8**
	Bm 3,5m	***1672***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***327,8***
	Từ trục xã đến ông Khoát	420		82,3
	Từ đường 65 đến ông Khanh	312		61,2
	Từ đường 65 đến ông Giảm	460		90,2
	Từ trục xã đến ông Măng	480		94,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**23,6**
	Bm 3,0m	***110***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***16,2***
	Từ trục thôn đến ông Trung	50		7,4
	Từ trục thôn đến ông Viết	60		8,8
	Bm 2,5m	***60***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***7,4***
	Từ trục thôn đến ông Khương	60		7,4

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**225,4**
1	**Xã Liên Giang**			**225,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**225,4**
	Đường trục chính thôn Minh Hồng	1150	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	225,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
11/02/2015 09:59:32